**Phụ lục 3**

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

 *(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày //2021 của UBND tỉnh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TIÊU CHI ĐÁNH GIÁ** | **ĐIỂM TỐI ĐA** | **CÁCH TÍNH ĐIỂM** | **Ghi chú** |
| **I** | **MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH** | **11** |  |  |
| **1** | **Chuyển đổi nhận thức** | **5** |  |  |
| 1.1 | Lãnh đạo UBND cấp huyện có chỉ đạo về ứng dụng CNTT/ chuyển đổi số hàng quý (bằng văn bản hoặc có ghi lại trong sổ giao ban, biên bản họp) | 1 | Đủ 4 quý/ năm: 1 Điểm2-3 quý/năm: 0,5 điểm<=1 quý/ năm: 0 điểm | VP |
| 1.2 | Lãnh đạo cấp huyện tham gia đầy đủ, đúng thành phần các cuộc họp, hội nghị có liên quan về chuyển đổi số do tỉnh, sở TT&TT tổ chức | 1 | Tham gia đầy đủ: 01 Điểm.Cuộc họp, hội nghị không có Chủ tịch/Phó Chủ tịch UBND huyện tham dự: 0 điểm | VP |
| 1.3 | Tỷ lệ % CCVC tham dự Hội thảo, hội nghị tuyên truyền, tập huấn phổ biến về chuyển đổi số trong năm (do tỉnh hoặc đơn vị tự tổ chức) | 1 | Tỷ lệ >80% : 01 điểm;Tỷ lệ từ 50% - 80%: 0,5 điểmTỷ lệ <50% : 0 điểm |  |
| 1.4 | Xây dựng Tài liệu/ link tài liệu tuyên truyên về Chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số lên Cổng TTĐT, đồng thời thực hiện chia sẻ cho CBCCVC, tuyên truyền rộng rãi đến người dân | 1(0,5) | >= 4 bài: 1 điểmTừ 2-3 bài: 0,5 điểm< 2 bài: 0 điểm | TTVH |
| 1.5 | Có Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử, đồng thời đăng tải thông tin về chỉ đạo của lãnh đạo đơn vị, khen thưởng/ kỹ luật về CĐS, CQS, cung cấp tài liệu, bài viết về CĐS và CQS | 1(0,5) | Có và đăng đầy đủ: 1 điểmCó chuyên mục, đăng không đầy đủ: 0,5 điểmKhông: 0 điểm | TTVH |
| **2** | **Kiến tạo môi trường** | **6** |  |  |
| 2.1 | Thành lập/ kiện toàn Ban chỉ đạo Chính quyền điện tử của cấp huyện với Trưởng ban là Chủ tich UBND tỉnh | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm | VH |
| 2.2 | Biểu dương/ khen thưởng/ phê bình các tập thể, cá nhân về thành tích tham mưu, triển khai ứng CNTT/ chuyển đổi số trong năm (ít nhất 01 lần/ năm) | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm | TCNV, VH |
| 2.3 | Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT/ chuyển đổi số hàng năm | 1 | Đúng thời gian và nội dung: 1 điểm;Không bảo đảm thời gian hoặc nội dung: 0,5 điểm;Không ban hành: 0 điểm | VH |
| 2.4 | Ban hành văn bản quy định/ quy chế về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ/ quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,… | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm | VP, VH |
| 2.5 | Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành, cung cấp thông tin và chia sẻ thông tin trên Cổng/ trang TTĐT | 1( 1 ) | Ban hành đúng nội dung: 1 điểm;Không bảo đảm nội dung: 0,5 điểm;Không ban hành: 0 điểm | TTVH |
| 2.6 | Kinh phí chi cho ứng dụng CNTT/ chuyển đổi số trong năm (chi mua sắm, nâng cấp CSHT CNTT, chi đầu tư ứng dụng phần mềm, chi thuê dịch vụ CNTT, chi đào tạo, tập huấn…) | 1 | Kinh phí >3% kinh phí chi thường xuyên của đơn vị: 1 điểm;Đạt từ 1- 3%: 0,5 điểm;Đạt dưới 1%: 0 điểm | TC |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **1** |  |  |
| 1 | Có tham mưu ban hành KH chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025 hoặc Đề án chuyển đổi số giai đoạn 3-5 năm | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm | VH |
| **II** | **NHÂN LỰC CHUYỂN ĐỔI SỐ** | **6** |  |  |
| 1 | Cán bộ chuyên trách CNTT (có QĐ bổ nhiệm hoặc văn bản phân công nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT) | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm | VH, VP, NV |
| 2 | Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT đủ tiêu chuẩn hưởng chính sách đặc thù theo Nghị quyết 93/1014/NQ-HĐND tỉnh | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm | VH |
| 3 | Tỷ lệ Công chức đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03 /2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông (có chứng chỉ 03 trở lên) | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểmTỷ lệ đạt từ 70% - <100%: 0,5 điểmTỷ lệ đạt < 70%: 0 điểm |  |
| 4 | Tỷ lệ Viên chức đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03 /2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông (có chứng chỉ 03 trở lên) | 1 | Tỷ lệ đạt >80%: 1 điểmTỷ lệ đạt từ 50% - < 80%: 0,5 điểmTỷ lệ đạt < 50%: 0 điểm |  |
| 5 | Cán bộ chuyên trách CNTT tham gia tập huấn chuyên sâu về CNTT, chuyển đổi số, an toàn thông tin, diễn tập ATTT trong năm | 1 | Tham gia đầy đủ: 1 điểm;Vắng 01 buổi: 0,5Không tham gia: 0 điểm |  |
| 6 | Tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn về Chuyển đổi số, chính quyền số quy mô cấp huyện cho CBCCVC hoặc cán bộ lãnh đạo cấp phòng, UBND cấp xã hoặc cán bộ chuyên trách CNTT (địa phương tự tổ chức) | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm |  |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **1** |  |  |
| 1 | Đơn vị tự cử cán bộ chuyên trách CNTT học các khoá chuyên sâu về CNTT trong năm (chuyển đổi số, an toàn thôn tin, quản trị mạng,…) | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm |  |
| **III** | **CƠ SỞ HẠ TẦNG SỐ** | **8** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ công chức tại UBND cấp huyện được trang bị máy tính cá nhân | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểmTỷ lệ đạt từ 70% - <100%: 0,5 điểmTỷ lệ đạt < 70%: 0 điểm | VP |
| 2 | Tỷ lệ viên chức tại đơn vị sự nghiệp trực huộc UBND cấp huyện được trang bị máy tính cá nhân (không tính lĩnh vực Giáo dục và Y tế) | 1 | Tỷ lệ đạt >=90%: 1 điểmTỷ lệ đạt từ 50% - <90%: 0,5 điểmTỷ lệ đạt < 50%: 0 điểm |  |
| 3 | UBND cấp huyện đã kết nối với Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm |  |
| 4 | Đã áp dụng IPv6 và có quy hoạch IPv4 mạng nội bộ | 1 | Đã áp dụng IPv6 và có quy hoạch Ipv4 mạng nội bộ: 1 điểmThiếu 1 trong 2 chỉ tiêu: 0,5 điểmThiếu cả 2 tiêu chí: 0 điểm |  |
| 5 | Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cơ quan | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm | VP |
| 6 | Tỷ lệ đơn vị trực thuộc (đơn vị cấp 2) có mạng LAN và Internet | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểmTỷ lệ đạt <100%: 0 điểm |  |
| 7 | Camera bảo vệ an ninh trụ sở | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm | VP |
| 8 | Có phòng họp trực tuyến | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm | VP |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **1** |  |  |
| 1 | Có hệ thống cảm biến/Cam AL kiểm soát, nhận diện vào ra công sở | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm |  |
| **IV** | **CƠ SỞ DỮ LIỆU SỐ** | **4** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ CSDL đã triển khai trên tổng số danh mục CSDL của UBND cấp huyện đã được UBND tỉnh ban hành | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểmTỷ lệ đạt 80% - <100%: 0,5 điểmTỷ lệ đạt < 80%: 0 điểm |  |
| 2 | Mức độ cập nhật đầy đủ, thường xuyên các CSDL đáp ứng yêu cầu QLNN và cung cấp DVC hàng ngày | 1 | Cập nhật hằng ngày: 1Cập nhật hàng tháng: 0,5Cập nhật không thường xuyên: 0 điểm |  |
| 3 | Tỷ lệ CSDL đã khai thác, ứng dụng đồng bộ từ cấp xã đến cấp tỉnh trên tổng số danh mục CSDL thuộc ngành đã được UBND tỉnh ban hành | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểmTỷ lệ đạt 80% - <100%: 0,5 điểmTỷ lệ đạt < 80%: 0 điểm |  |
| 4 | Tỷ lệ CSDL đã được kết nối vào LGSP của tỉnh trên tổng số danh mục CSDL thuộc ngành đã được UBND tỉnh ban hành | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểmTỷ lệ đạt 80% - <100%: 0,5 điểmTỷ lệ đạt < 80%: 0 điểm |  |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **1** |  |  |
| 1 | Triển khai Cơ sở dữ liệu mở phục vụ người dân, doanh nghiệp (được cập nhật thường xuyên và có tuyên truyền rộng rãi trong dân) | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm |  |
| **V** | **AN TOÀN THÔNG TIN** | **6** |  |  |
| 1 | Có nhiệm vụ cụ thể về bảo đảm an toàn thông tin mạng trong Kế hoạch CNTT hàng năm | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm |  |
| 2 | Kịp thời phối hợp xử lý, khắc phục và báo cáo kết quả đúng tiến độ các vấn đề về bảo mật, an toàn thông tin mạng được UBND tỉnh giao và Sở Thông tin và Truyền thông cảnh báo. | 1 | Phối hợp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời: 1 điểmChưa kịp thời phối hợp xử lý, khắc phục và báo cáo: 0,5 điểmKhông thực hiện: 0,5 điểm |  |
| 3 | Triển khai bảo đảm an toàn thông tin mạng của đơn vị theo mô hình 4 lớp | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm |  |
| 4 | Tường lửa bảo vệ mạng LAN (thiết bị hoặc phần mềm) | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm | VP |
| 5 | Tỷ lệ máy tính Công chức có cài phần mềm virus có bản quyền | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểmTỷ lệ đạt 80% - <100%: 0,5 điểmTỷ lệ đạt < 80%: 0 điểm | VP |
| 6 | Tỷ lệ máy tính của Viên chức có cài phần virus có bản quyền | 1 | Tỷ lệ đạt 90% - 100%: 1 điểmTỷ lệ đạt 50% - <90%: 0,5 điểmTỷ lệ đạt < 50%: 0 điểm |  |
| **VI** | **KẾT QUẢ CHUYỂN ĐỔI SỐ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ** | **25** |  |  |
| 1 | Lãnh đạo UBND cấp huyện có ứng dụng chữ ký số chuyên dùng | 1 | Ứng dụng đầy đủ: 1 điểmThiếu 01 chữ ký số: 0,5 điểmKhông dùng chữ ký số nào: 0 điểm |  |
| 2 | Tỷ lệ Lãnh đạo phòng thuộc UBND cấp huyện có ứng dụng chữ ký số chuyên dùng | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểmTỷ lệ đạt 50% - <100%: 0,5 điểmTỷ lệ đạt < 50%: 0 điểm |  |
| 3 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp (cấp 2) trực thuộc đã ứng dụng chữ ký số chuyên dùng | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểmTỷ lệ đạt 80% - <100%: 0,5 điểmTỷ lệ đạt < 80%: 0 điểm |  |
| 4 | Tỷ lệ văn bản đi được ký số (trừ văn bản mật) | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểmTỷ lệ đạt 95% - <100%: 0,5 điểmTỷ lệ đạt < 95%: 0 điểm | VP |
| 5 | Tỷ lệ văn bản đến được duyệt và giao xử lý trực tuyến (trừ văn bản mật) | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểmTỷ lệ đạt 95% - <100%: 0,5 điểmTỷ lệ đạt < 95%: 0 điểm |  |
| 6 | Tỷ lệ hồ sơ phát sinh trong năm được quản lý dưới dạng hồ sơ điện tử (trừ hồ sơ yêu cầu quản lý theo chế độ mật) | 1 | Tỷ lệ đạt 80% - 100%: 1 điểmTỷ lệ đạt 60% - <80%: 0,5 điểmTỷ lệ đạt < 60%: 0 điểm | VP |
| 7 | Rà soát, cập nhật đầy đủ, kịp thời bộ TTHC của ngành trên Cổng DVC tỉnh | 1 | Rà soát, cập nhật đầy đủ, kịp thời: 1 điểmCó rà soát, cập nhật nhưng chưa đầy đủ, kịp thời: 0,5 điểmKhông thực hiện: 0 điểm |  |
| 8 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/Tổng số TTHC cấp huyện | 1 | Đạt tỷ lệ 100% theo quy định hàng năm của tỉnh: 1 điểmĐạt tỷ lệ 90% - dưới 100%: 0,5Đạt dưới 90% : 0 điểm |  |
| 9 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ/Tổng DVC TT mức độ 3 của địa phương | 1 | Tỷ lệ đạt >=50% : 1 điểmTỷ lệ đạt 30% - <50% : 0,5 điểmTỷ lệ đạt <30% : 0 điểm |  |
| 10 | Tỷ lệ Hồ sơ phát sinh và giải quyết trực tuyến qua DVC TT mức độ 3/Tổng toàn bộ hồ sơ của đơn vị | 1 | Tỷ lệ đạt >=30% : 1 điểmTỷ lệ đạt 20% - <30% : 0,5 điểmTỷ lệ đạt <20% : 0 điểm |  |
| 11 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/Tổng số TTHC cấp huyện | 1 | Đạt tỷ lệ 100% theo quy định hàng năm của tỉnh: 1 điểmĐạt tỷ lệ 90% - < 100% : 0,5Đạt dưới 90% : 0 điểm |  |
| 12 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ/Tổng DVCTT mức độ 4 của địa phương | 1 | Tỷ lệ đạt >=40% : 1 điểmTỷ lệ đạt 20% - <40% : 0,5 điểmTỷ lệ đạt <20% : 0 điểm |  |
| 13 | Tỷ lệ Hồ sơ phát sinh và giải quyết trực tuyến qua DVC TT mức độ 4/Tổng toàn bộ hồ sơ của đơn vị | 1 | Tỷ lệ đạt >=30% : 1 điểmTỷ lệ đạt 10% - <30% : 0,5 điểmTỷ lệ đạt <10% : 0 điểm |  |
| 14 | Thực hiện chế độ báo cáo trực tuyến đầy đủ theo quy định | 1 | Đầy đủ: 1 điểmKhông đầy đủ: 0 điểm |  |
| 15 | Ứng dụng tốt Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công | 1 | Tốt: 1 điểmChưa tốt: 0 điểm |  |
| 16 | Tỷ lệ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức trên hệ thống quản lý CBCCVC của tỉnh được cập nhật đầy đủ, kịp thời | 1 | 100% hồ sơ CBCCVC: 1 điểm80% - < 100% hồ sơ : 0,5 điểm<80% hồ sơ CBCCVC: 0 điểm |  |
| 17 | Ứng dụng tốt phần mềm quản lý lịch công tác, tiến độ thực hiện kế hoạch công tác hàng tháng của đơn vị | 1 | Tốt: 1 điểmChưa tốt: 0 điểm | VP |
| 18 | Trả lời, xử lý đầy đủ, kịp thời câu hỏi, ý kiến phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp trên Cổng TTĐT của đơn vị và thông qua hệ thống phản ánh hiện trường của tỉnh | 1 | Trả lời đầy đủ: 1 điểmTrả lời không đầy đủ: 0,5 điểmKhông trả lời: 0 điểm |  |
| 19 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ  | 1 | Từ 50% trở lên: 1 điểmTừ 20% - dưới 50%: 0,5 điểmDưới 20%: 0 điểm |  |
| 20 | Tỷ lệ hồ sơ phát sinh nhận qua dịch vụ BCCI | 1 | Từ 40% trở lên: 1 điểmTừ 10% - dưới 40%: 0,5 điểmDưới 10%: 0 điểm | Trừ số hồ sơ TTHC tiếp nhận qua DVC TT |
| 21 | Tỷ lệ hồ sơ phát sinh trả qua dịch vụ BCCI | 1 | Từ 50% trở lên: 1 điểmTừ 20% - dưới 50%: 0,5 điểmDưới 20%: 0 điểm |
| 22 | Chất lượng Cổng/Trang TTĐT phục vụ người dân, doanh nghiệp | 5 | Từ 70% - 100%, điểm đánh giá được tính: Điểm = Tỷ lệ \* 5 điểm;Dưới 70%: 0 điểm |  |
| **TỔNG ĐIỂM** | **60** |  |  |